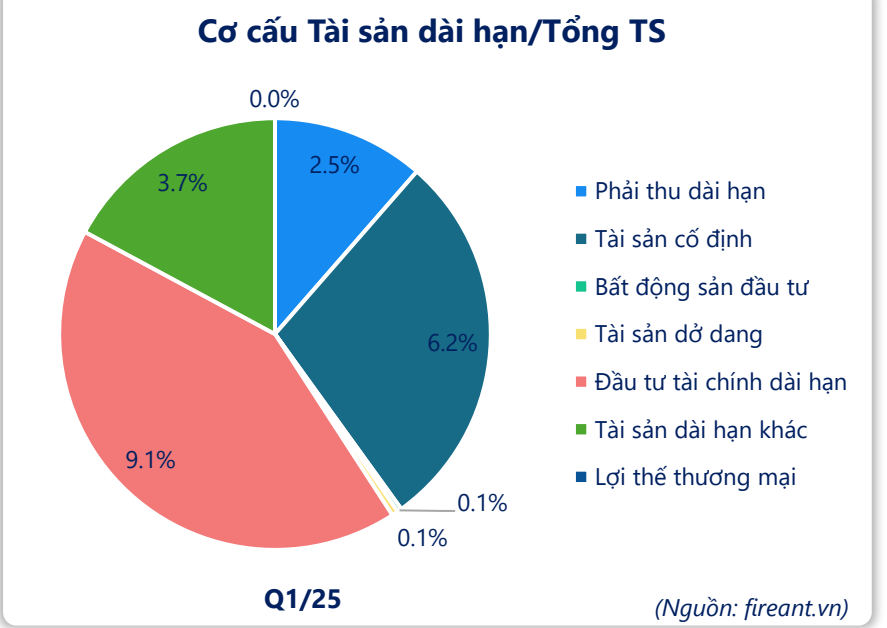
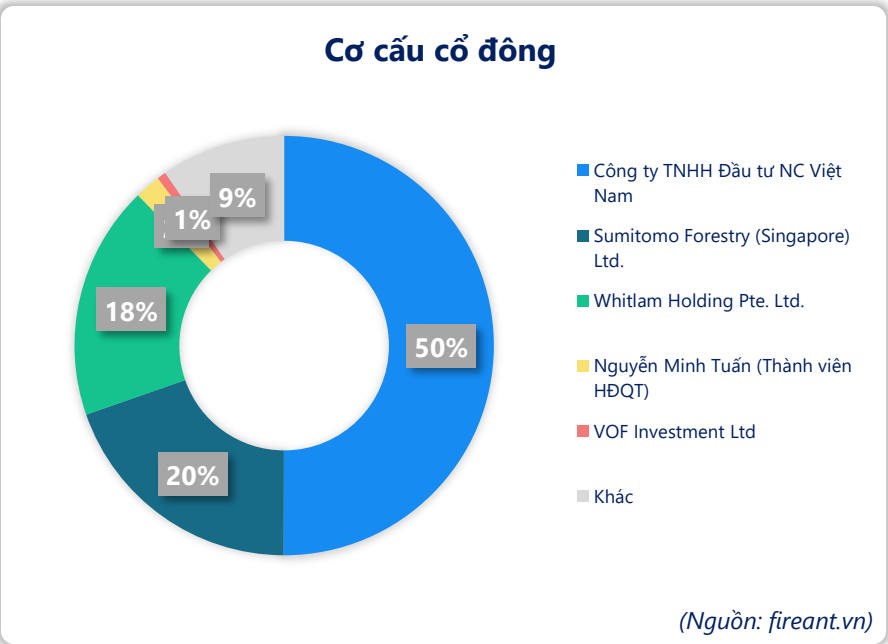
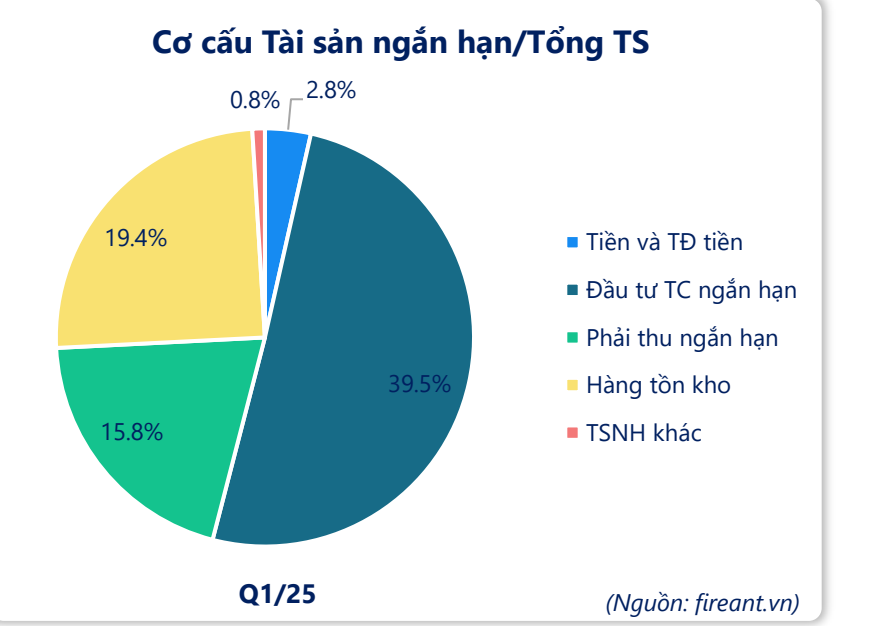
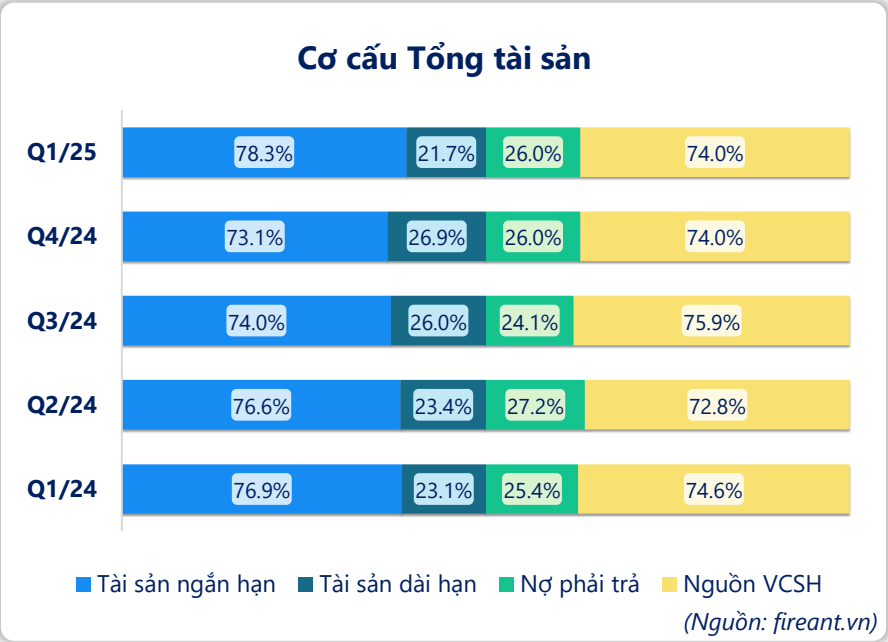
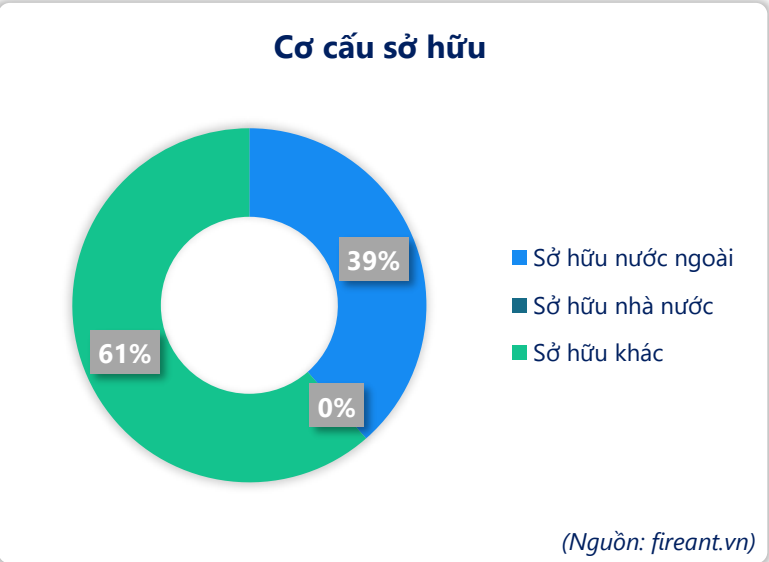
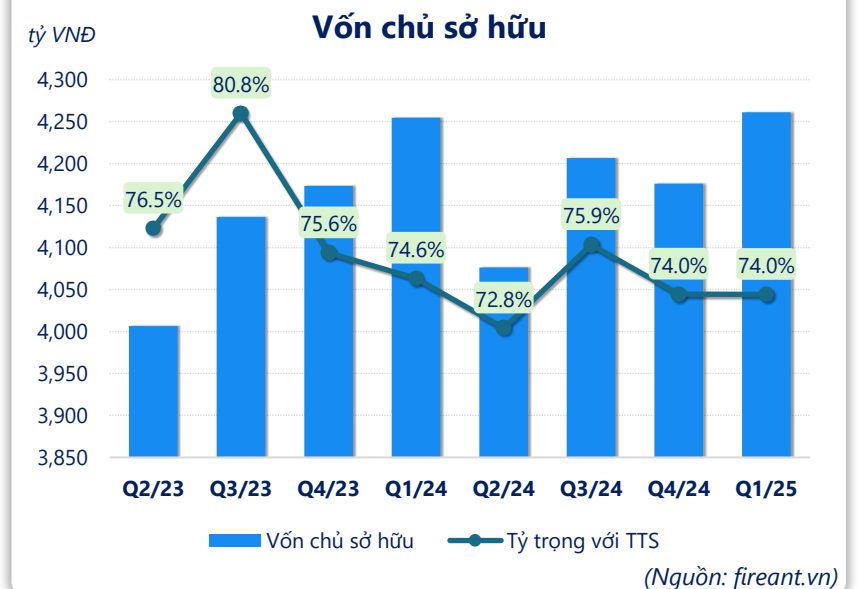
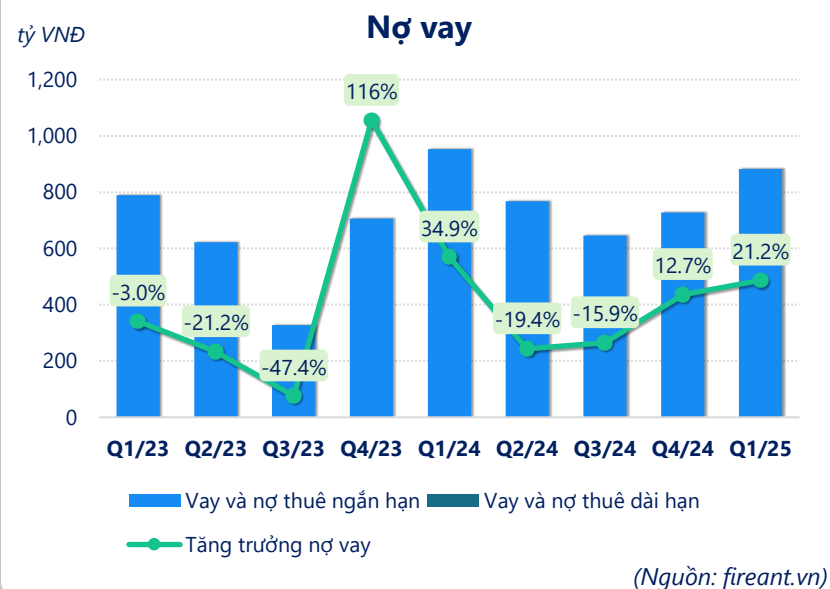
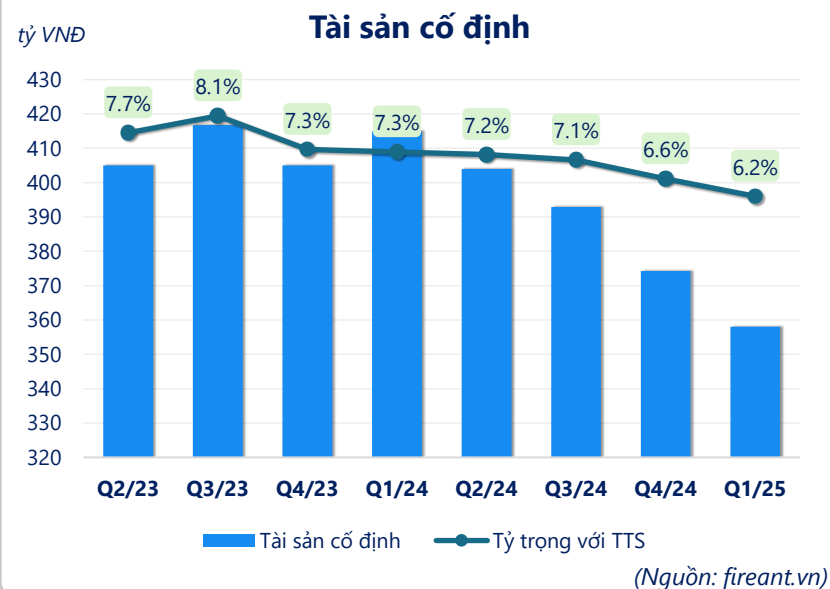
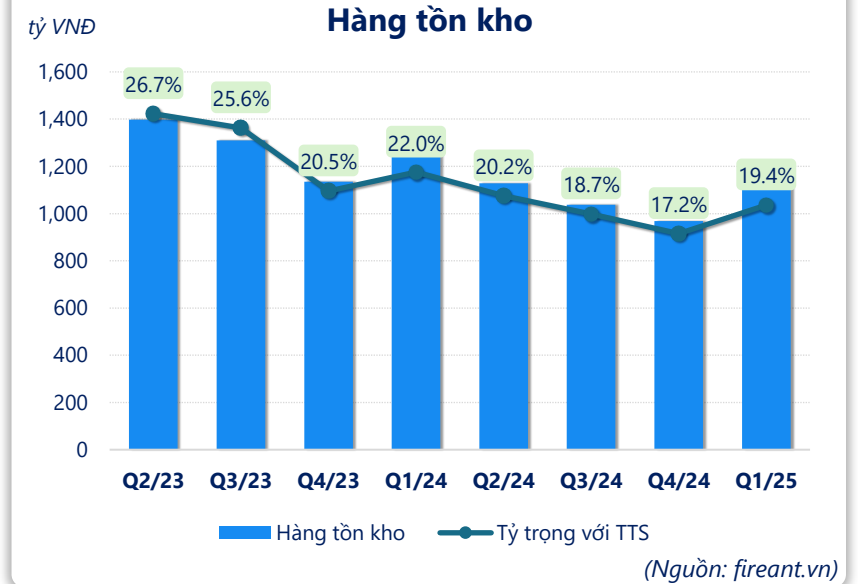
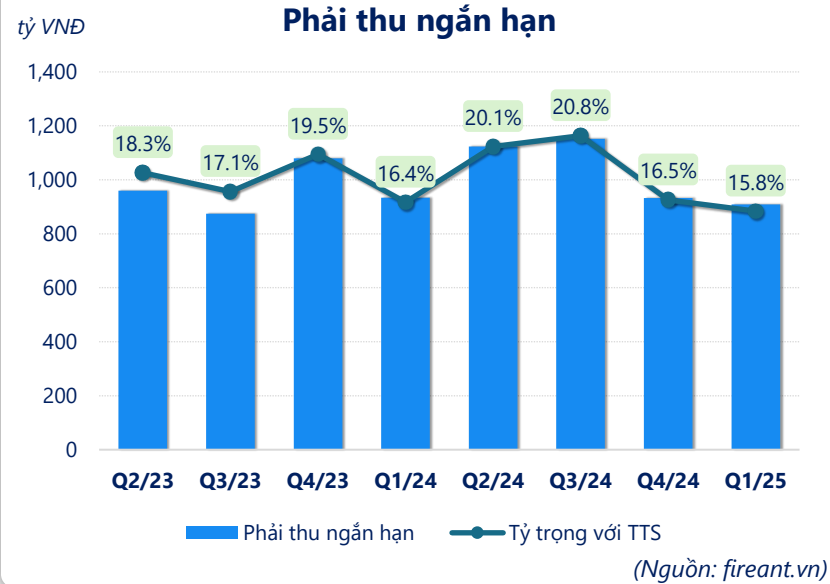
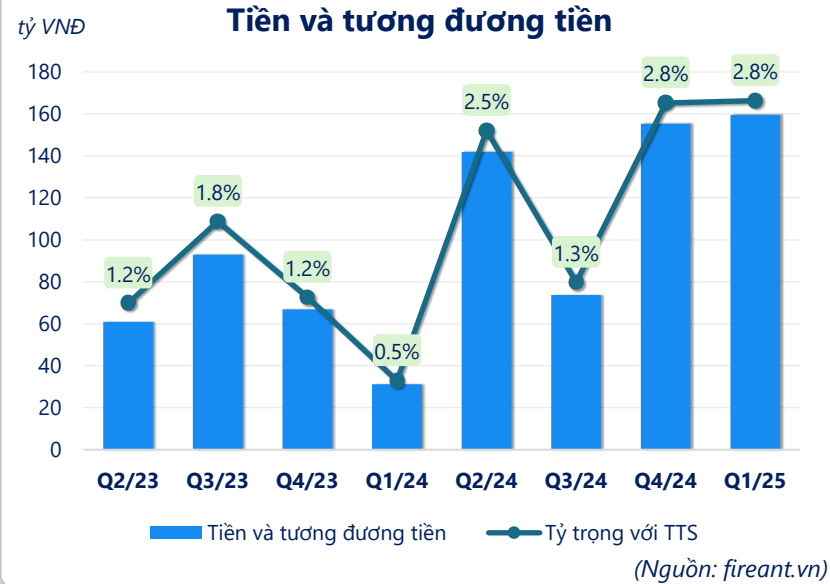
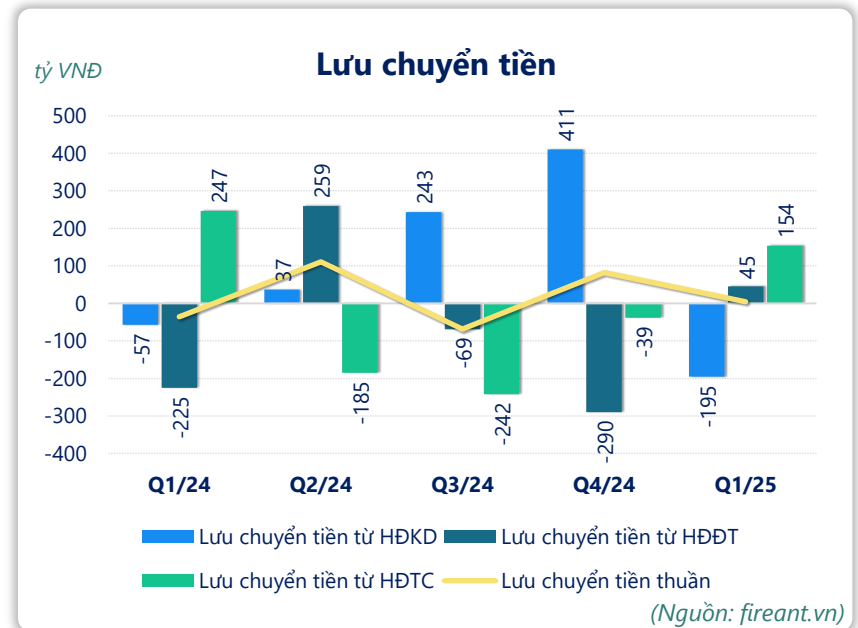
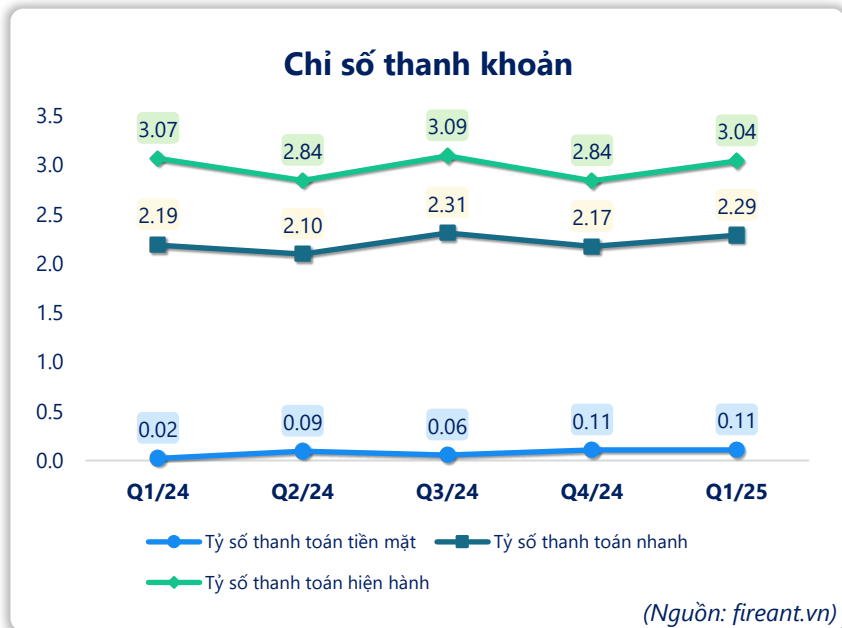
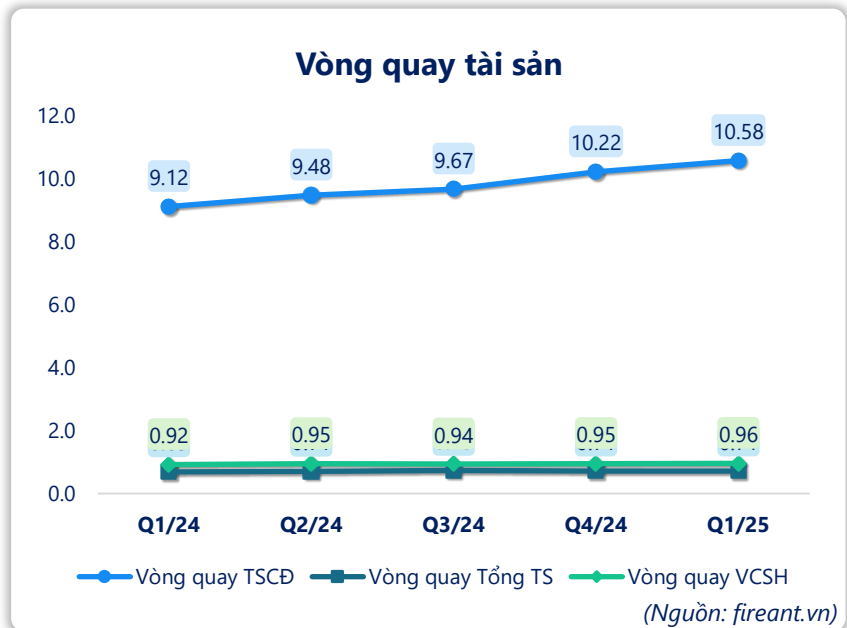
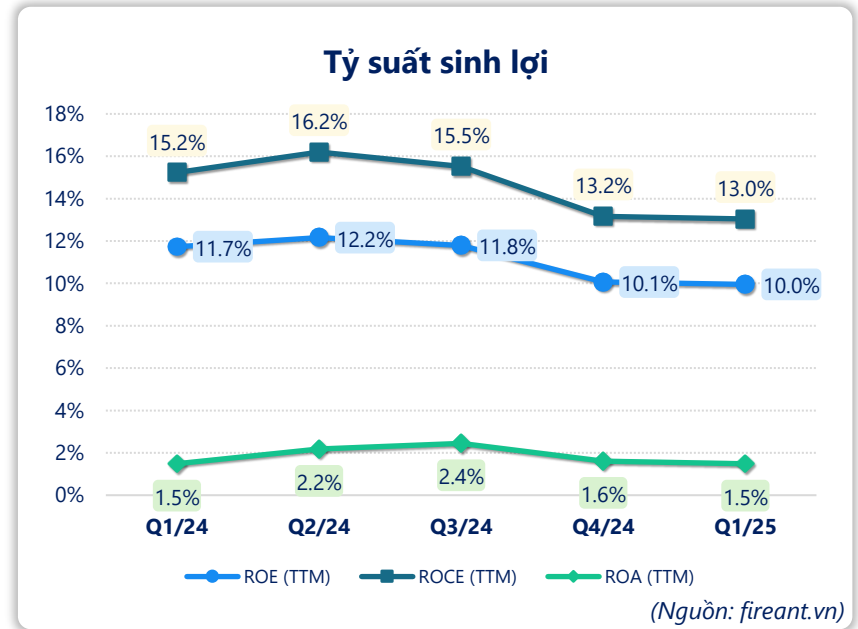
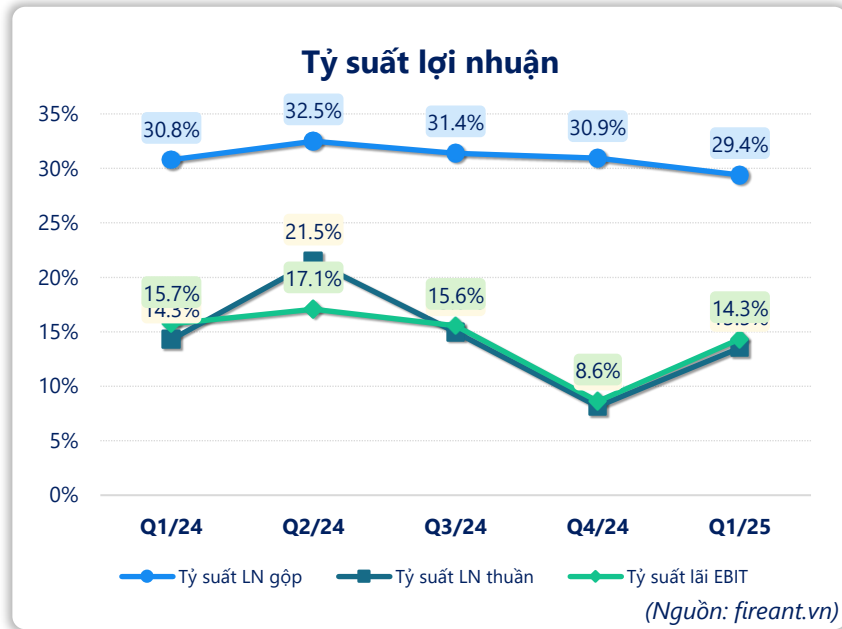
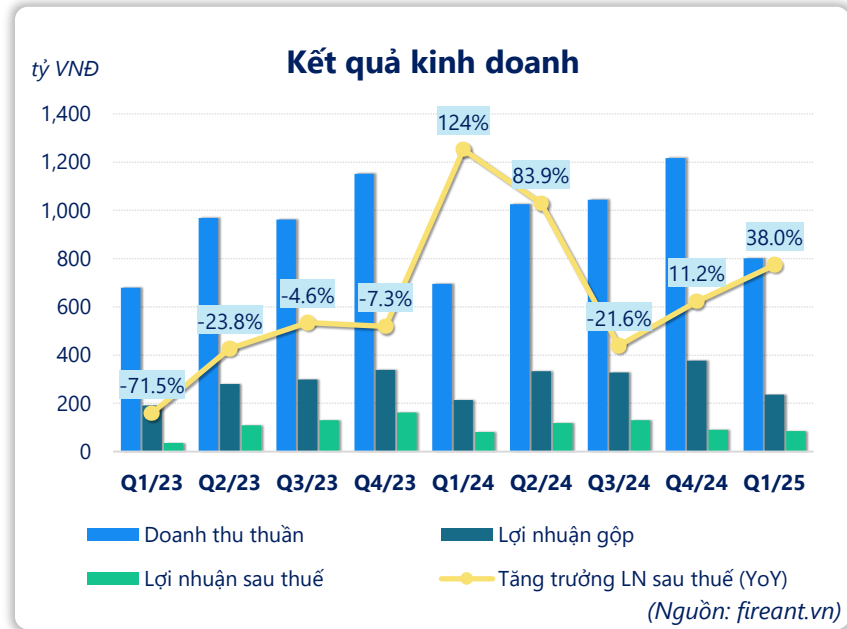


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		38,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		49,986
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		35,366
SL cổ phiếu LH		150,787,946
KLGD BQ 20 phiên (CP)		18,025
% sở hữu nước ngoài		38.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,858
P/E		13.8
EPS		2,810

	YTD	1T	3T	6T
ACG	-7.5%	0.8%	-8.0%	-5.6%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	5,755	5,640	2.0%
Tài sản ngắn hạn	4,505	4,120	9.3%
Tiền và tương đương tiền	160	155	2.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,274	2,048	11.0%
Phải thu ngắn hạn	908	932	-2.5%
Hàng tồn kho	1,119	968	15.6%
Tài sản ngắn hạn khác	43.7	16.7	162%
Tài sản dài hạn	1,251	1,520	-17.7%
Phải thu dài hạn	143	146	-1.9%
Tài sản cố định	358	374	-4.3%
Bất động sản đầu tư	4.17	0	
Tài sản dở dang	5.83	3.05	91.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	525	780	-32.7%
Tài sản dài hạn khác	214	217	-1.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,494	1,464	2.1%
Nợ ngắn hạn	1,481	1,451	2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	882	728	21.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	327	318	2.6%
Nợ dài hạn	13.5	12.8	5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,261	4,176	2.0%
Vốn chủ sở hữu	4,261	4,176	2.0%
Vốn điều lệ	1,508	1,508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	695	1,026	1,044	1,216	802
Giá vốn hàng bán	481	693	716	840	566
Lợi nhuận gộp	214	333	328	376	236
Doanh thu HĐTC	45.7	44.1	40.1	33.6	37.8
Chi phí TC	9.79	11.5	6.56	8.34	9.28
Chi phí lãi vay	8.02	8.68	5.11	5.76	6.17
LN trong công ty LKLD	0	0.15	0	0.10	0
Chi phí bán hàng	112	110	134	139	118
Chi phí QLDN	38.9	36.4	71.3	164	37.2
LN thuần từ HĐKD	99.4	220	156	99.1	109
Lợi nhuận khác	1.84	-53.6	0.96	-0.11	0.29
LN trước thuế	101	166	157	99.0	109
Lợi nhuận sau thuế	81.4	118	130	90.1	85.0
LNST của CĐ cty mẹ	81.4	118	130	90.1	85.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-57.5	36.5	243	411	-195
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-225	259	-69.0	-290	45.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	247	-185	-242	-38.7	154
Tiền đầu kỳ	66.9	31.2	142	73.7	155
Lưu chuyển tiền thuần	-35.6	111	-68.4	81.8	4.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0.21	-0.17	-0.04
Tiền cuối kỳ	31.2	142	73.7	155	160

(Nguồn: fireant.vn)